

Chinh phu ngâm : diên ca /
[Đng Trn Côn] ; [adapt. par]
Phan Huy Ích ; Hoàng Xuân
Han chú thích và dẫn giai

Đng, Trân Côn (1715?-1745?). Auteur du texte. Chinh phu ngâm : diên ca / [Đng Trân Côn] ; [adapt. par] Phan Huy Ích ; Hoàng Xuân Han chú thích và dẫn giai. 1954.

1/ Les contenus accessibles sur le site Gallica sont pour la plupart des reproductions numériques d'oeuvres tombées dans le domaine public provenant des collections de la BnF. Leur réutilisation s'inscrit dans le cadre de la loi n°78-753 du 17 juillet 1978 :

- La réutilisation non commerciale de ces contenus ou dans le cadre d'une publication académique ou scientifique est libre et gratuite dans le respect de la législation en vigueur et notamment du maintien de la mention de source des contenus telle que précisée ci-après : « Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France » ou « Source gallica.bnf.fr / BnF ».

- La réutilisation commerciale de ces contenus est payante et fait l'objet d'une licence. Est entendue par réutilisation commerciale la revente de contenus sous forme de produits élaborés ou de fourniture de service ou toute autre réutilisation des contenus générant directement des revenus : publication vendue (à l'exception des ouvrages académiques ou scientifiques), une exposition, une production audiovisuelle, un service ou un produit payant, un support à vocation promotionnelle etc.

[CLIQUER ICI POUR ACCÉDER AUX TARIFS ET À LA LICENCE](#)

2/ Les contenus de Gallica sont la propriété de la BnF au sens de l'article L.2112-1 du code général de la propriété des personnes publiques.

3/ Quelques contenus sont soumis à un régime de réutilisation particulier. Il s'agit :

- des reproductions de documents protégés par un droit d'auteur appartenant à un tiers. Ces documents ne peuvent être réutilisés, sauf dans le cadre de la copie privée, sans l'autorisation préalable du titulaire des droits.

- des reproductions de documents conservés dans les bibliothèques ou autres institutions partenaires. Ceux-ci sont signalés par la mention Source gallica.BnF.fr / Bibliothèque municipale de ... (ou autre partenaire). L'utilisateur est invité à s'informer auprès de ces bibliothèques de leurs conditions de réutilisation.

4/ Gallica constitue une base de données, dont la BnF est le producteur, protégée au sens des articles L341-1 et suivants du code de la propriété intellectuelle.

5/ Les présentes conditions d'utilisation des contenus de Gallica sont régies par la loi française. En cas de réutilisation prévue dans un autre pays, il appartient à chaque utilisateur de vérifier la conformité de son projet avec le droit de ce pays.

6/ L'utilisateur s'engage à respecter les présentes conditions d'utilisation ainsi que la législation en vigueur, notamment en matière de propriété intellectuelle. En cas de non respect de ces dispositions, il est notamment passible d'une amende prévue par la loi du 17 juillet 1978.

7/ Pour obtenir un document de Gallica en haute définition, contacter utilisation.commerciale@bnf.fr.

TỪ SÁCH HỌC-SINH

PHAN HUY-ICH

CHINH-PHỤ-NGÂM



HOÀNG XUÂN-HÃN dẫn-giải và chú-thích

— MINH-TÂN —

80.
Indochine
3055

Complainte de la femme d'un prêtre

CHINH-PHỤ-NGÂM DIỄN-CA

8°

Indochina,

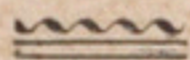
3055

Cùng một tác-giả

- DANH-TỪ KHOA-HỌC MINH-TÂN
- LÝ-THƯỜNG-KIỆT I và II SÔNG-NHỊ
- ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ DIỄN-CA . . . SÔNG-NHỊ
- HÀ-THÀNH THẮT-THỦ SÔNG-NHỊ
- THI-VĂN VIỆT-NAM I SÔNG-NHỊ
Ông Nghiêm-Toản chú-thích.
- MAI-ĐÌNH MỘNG-KÝ SÔNG-NHỊ
Ông Nghiêm-Toản chú-thích.
- CHINH-PHỤ-NGÂM BỊ-KHẢO . . . MINH-TÂN
bản chữ Hán của Đặng-trần-Côn
5 bản diễn-ca của Đoàn-thị-Điễm
và các nho-sĩ khác.
- LA-SƠN PHU-TỬ MINH-TÂN

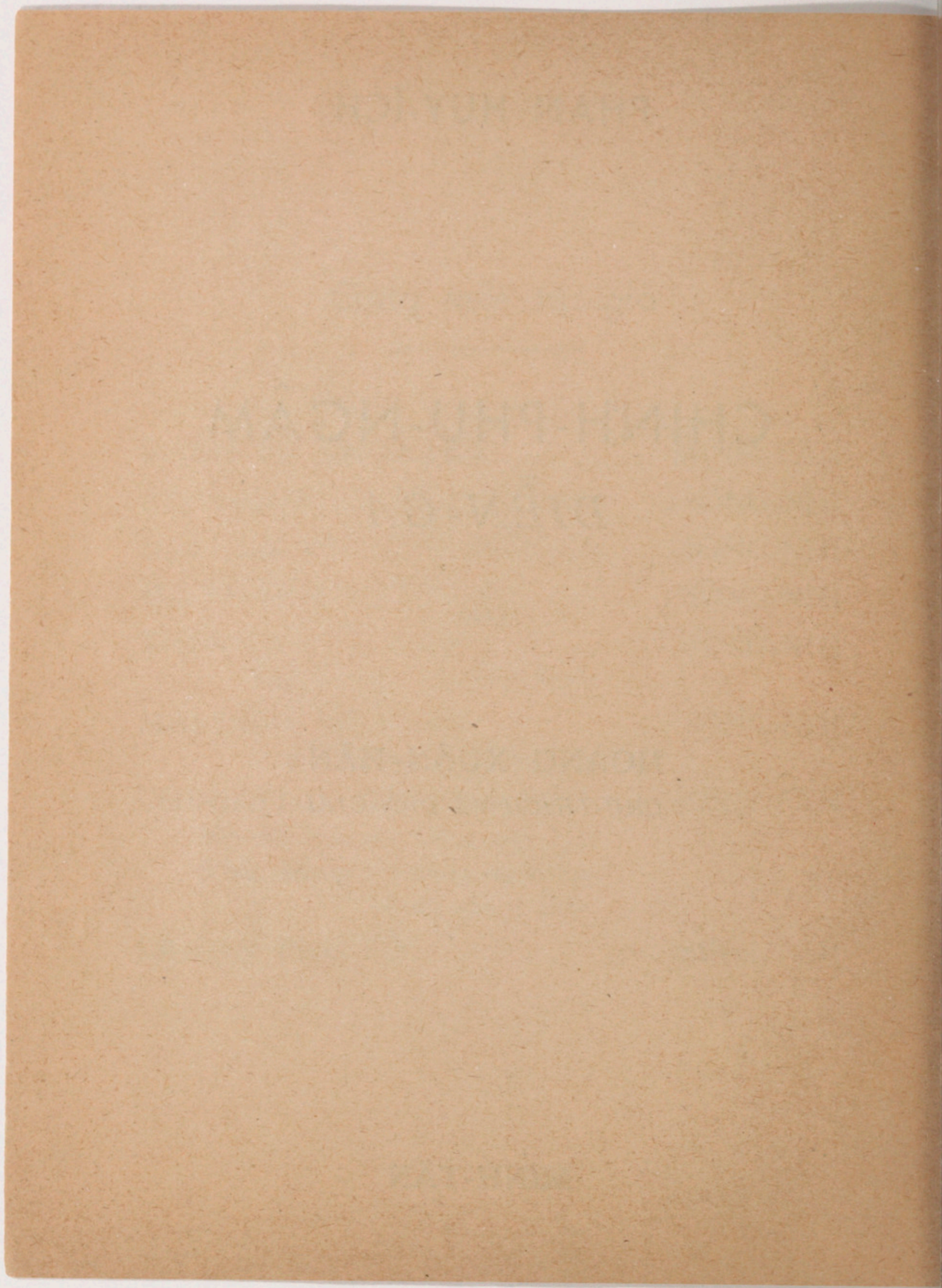
PHAN HUY-ÍCH

CHINH-PHỤ-NGÂM
DIỄN-CA



HOÀNG XUÂN-HÃN
CHÚ-THÍCH VÀ DẪN-GIẢI

MINH-TÂN



LỜI DẪN

HÁN-VĂN

“Chinh-phụ-ngâm” nguyên viết bằng Hán-văn. Đó là lời một thiếu-phụ mà chồng đi đánh giặc xa đã ba bốn năm chưa về. Nội-dung có thể chia làm mười-ba tiết. Sẽ có đề-mục từng tiết ở sau.

Tác-giả Hán-văn là Đặng Trân-Côn. Ông người làng Nhân-mục (làng Mọc) ở kể phía tây Hà-nội, sinh vào khoảng 1710-1720, vào đời Lê Dụ-tông và chúa Nhân-vương Trịnh Cương. Là một người hay chữ nhưng không đậu đại-khoa, ông chỉ làm quan đến chức Ngự-sử-đài-chiều-khám. Văn ông rất trau-giỏi bóng-bẩy. Trong khoảng Trịnh Cương cầm quyền (1729-1740), chính-sách áp-chê dân-gian, giết-hại triều-thần làm nổi loạn nhiều nơi. Quân-lính phải luôn-luôn huy-động. Sách “Chinh-phụ-ngâm” được soạn trong khoảng này, chừng vào năm 1740, để tả tâm-trạng dân-gian than-vãn chiến-tranh và ao-ước hòa-bình.

DIỄN-CA

Nhiều văn-sĩ đã diễn-ca bài ấy hoặc phỏng theo đó làm bài ngâm khác. Trong đó có Đoàn Thị-Điểm, Phan Huy-Ích và có lẽ có cả Nguyễn Khản (anh ruột Nguyễn Du). Nay còn có bốn bài diễn-ca và hai bài phỏng-diễn (1).

Sau đây là bài mà từ trước người ta, theo Vũ Hoạt, lầm tưởng là của Đoàn Thị-Điểm, nhưng chính thật là của Phan Huy-Ích. Văn đã được đính-chính lại, trích theo quyển “Chinh-phụ-ngâm bị-khảo” của tác-giả. Sau đây cũng có trích phần chú-thích mà sẽ đặt dưới chính-văn trong cùng trang.

PHAN HUY-ÍCH

Vốn người làng Thu-hoạch, huyện Thạch-hà, tỉnh Hà-tĩnh, ông nhập-tịch làng Thụy-khuê, huyện An-sơn, xứ Sơn-tây. Ông đậu

(1) Xem sách “Chinh-phụ-ngâm bị-khảo”, của Hoàng Xuân-Hãn soạn và Minh-Tân xuất-bản.

tiên-sĩ năm 1775. Năm ấy ông được sai đi phong tước quận-công cho Nguyễn Nhạc ở Quảng-nam, nhưng ông dừng ở Thuận-hóa. Năm 1785, ông được bổ chức hiền-sát (coi việc hình) ở Thanh-hoa.

Sau khi Trịnh Bồng lên ngôi chúa (Yên-đô-vương), ông được sung chức tán-ly quân-vụ (tham-mưu) ở Thanh-Nghệ để chống với quân Nguyễn Hữu-Chỉnh ở Nghệ-an. Năm 1787, ông bị Hữu-Chỉnh đánh bại và bị bắt, nhưng lại được dùng vào việc hàn-lâm. Cuối năm ấy, Chỉnh bị quân Tây-sơn giết; ông phải trốn-tránh.

Năm sau (1788), Nguyễn Huệ sai tìm ông và hậu-đãi, dùng làm thị-lang bộ Hình và ban tước hầu. Sau khi Huệ xưng đế, hiệu Quang-trung, và đánh bại quân Thanh, ông được sai đi sứ ở Bắc-kinh cùng Ngô Thì-Nhậm (1790). Sau khi về nước, ông được sung chức thị-trung ngự-sử ở nội-các. Trong đời Quang-trung và đời Cảnh-thịnh, ông giữ chức ấy và tham-gia vào các việc từ-hàn đưa đón sứ, dàn-xếp các cuộc bất-hòa trong triều-quận.

Khi Cảnh-thịnh bị chúa Nguyễn Ánh đánh bại, và chạy ra Thăng-long, ông cũng chạy theo. Và khi Tây-sơn mất, ông lại phải trốn-tránh.

Sau khi vua Gia-long lên ngôi, ông tuy bị si-nhục ban đầu, và về ẩn-lánh ở quê, nhưng ông tổng-trần Bắc-thành, là Nguyễn Văn-Thành, gọi ra giúp về từ-hàn trong cuộc đưa đón sứ Thanh (1803).

Rồi ông về dạy học các tư-gia. Năm 1816, ông phải ra ngôi dạy học ở nhà ông tổng-trần Lê Chắt, cho đến năm 1819. Con ông bấy-giờ đã đậu-đạt, làm quan, đi sứ Thanh. Ông bèn xin về an-dưỡng ở làng. Năm 1822 ông mất, thọ 73 tuổi.

Ông hay văn, và đặc-biệt có tài về văn nôm. Tác-phẩm ông nay còn có hai tập “Dụ-am ngâm-lục” và “Dụ-am văn-tập”, gồm hầu hết bài bằng Hán-văn.

Về nôm, nay còn giữ được bảy bài văn tế, hai bài văn dụ hoặc hịch. Ngoài ra ông đã diễn-ca lại “Chinh-phụ-ngâm”. Ông nhận thấy rằng các bài diễn trước câu-nệ muốn diễn sát nghĩa nguyên-văn, cho nên văn diễn thành giọng. Như ông đã ghi lại, ông chỉ « theo từng thiên, từng chương mà tìm âm-thanh cho êm-ái » mà thôi (1).

(1) Nếu muốn so-sánh với các bài kia, hãy xem sách “Chinh-phụ-ngâm bị-khảo”.

CHINH-PHỤ-NGÂM DIỄN-CA

I. Thời chiến-tranh

1. CƠN GIÓ BỤI

Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,
2 Khách má hồng nhiều nỗi truân-chuyên.
Xanh kia thăm-thăm từng trên !
4 Vì ai gây-dựng cho nên nỗi này ?
Trông Tràng-an lung-lay bóng nguyệt,
6 Lửa Cam-tuyền rực-rệt thức mây.
Chín-lần gươm báu chông tay ;
8 Nửa đêm truyền hịch, định ngày xuất-chinh.
Nước thanh-bình ba trăm năm cũ.
10 Áo nhung trao quan vũ từ đây.

-
1. *Gió bụi* : giặc-dã (binh-lính, xe, ngựa đi ào-ào, tung bụi).
2. *Má hồng* : đàn-bà đẹp.
Truân-chuyên : gian-khổ (nghĩa đen : đường khó đi).
3. *Xanh kia* : Trời.
5. *Tràng-an* : tên kinh-đô nước Hán. Tiếng chung trở kinh-đô.
Có bản viết « Tràng-thành », không đúng.
6. *Cam-tuyền* : tên núi có đồn giữ phía bắc Tràng-an.
Rực-rệt : trở lửa đỏ lăm, chiếu sáng ra chung-quanh.
Thức : màu.
7. *Chín lần* : vua (bệ vua ngự đề trên chín bực). Cũng nói : *cửu-trùng*.
8. *Hịch* : công-văn phát ra đề hiệu-dụ, trưng-triệu, khiển-trách.
Xuất-chinh : phát quân đi đánh giặc.
9. *Thanh-bình* : không có loạn. (nghĩa đen : trong-sạch và bằng-phẳng).
10. *Nhung* : đồ binh-khí. Trở sự đi trận.

2. XUẤT-QUÂN

- Sứ Trời sớm giục đường mây ;
 12 Phép công là trọng, niềm tây sá nào.
 Đường giong-ruồi, lưng đeo cung-tiền,
 14 Buổi tiễn-đưa, lòng bịn thê-noa.
 Bóng cờ, tiếng trống xa-xa,
 16 Sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng.

3. CHÍ CHINH-PHU

- Chàng tuổi trẻ, vốn dòng hào-kiệt.
 18 Nép bút-nghiên, theo việc đao-cung.
 Thành liền mong tiên bệ rồng,
 20 Thước gươm đã quyết chẳng dung giặc Trời.
 Chí làm trai : dậm-nghìn da ngựa,
 22 Gieo Thái-sơn nhẹ như hồng-mao.
 Giã nhà, đeo bức chiến-bào,
 24 Thét roi cầu Vị, ào-ào gió thu.

11. *Sứ Trời* : người vua sai đi giao-dịch với người ngoài hoặc trong nước.

Đường mây : đường đi chỗ cao, qua mây mù.

12. *Niềm tây* : (niềm : lòng ; tây : riêng) lòng nghĩ riêng đến nhà-cửa, vợ-con.

Sá : kê đèn, quản đèn, cho là quan-hệ.

13. *Cung-tiền* : cung và tên.

14. *Bịn* : vướng-viu, khó dứt ra.

Thê-noa : vợ-con.

16. *Ái* : chỗ hiểm trên đường qua biên-giới.

17. *Hào-kiệt* : kẻ khôn và giỏi hơn mọi người.

18. *Đao-cung* : đao và cung. Trò khí-giới, hoặc sự đánh trận.

19. *Bệ-rồng* : vua (chỗ vua ngự có vẽ hoặc chạm rồng).

20. *Giặc Trời* : giặc chống với vua (nguyên trò Hung-nô đời Hán).

21. *Dậm-nghìn* : xa-xôi lắm.

Da ngựa. Đây muốn nói rằng chí làm trai là đi dẹp loạn ở phương xa, nếu bị chết thì sẽ chôn thân bọc trong da ngựa mình cỡi.

22. *Thái-sơn* : tên một núi ở Sơn-đông. Trò vật lớn.

Nhữ : như. Cũng đọc : *nhỡ*.

II. Chàng xuất-chinh

I. LÚC TIÊN-BIỆT

- 26 Ngòi đầu cầu, nước trong như lọc,
 Đường bên cầu, cỏ mọc còn non.
 Đưa Chàng, lòng dằng-dặc buồn,
 28 Bộ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền.
 Nước có chảy, mà phiền chẳng giã,
 30 Cỏ có thơm, mà dạ chẳng khuây.
 Nhủ rồi, nhủ lại cầm tay,
 32 Bước đi một bước, dây dây lại dừng.
 Lòng thiếp tựa bóng trăng theo-dõi,
 34 Lòng Chàng toan băng cõi non Thiên.
 Rượu thôi, múa cán Long-tuyền,
 36 Chỉ ngang ngọn giáo vào ngàn hang beo.
 Săn Lâu-lan, rằng theo Giới-Tử ;
 38 Tới Man-kê bàn sự Phục-ba.

Hồng-mao : lông chim hồng, thứ chim lớn, loài vịt, sắc vàng xám lẫn đen, bay rất cao để đi lánh mùa rét. Trò vật rất nhẹ.

23. *Chiên-bào* : áo mặc đi trận.

24. *Thét roi* : quất roi thành tiếng để lập nghiêm.

Vị : tên sông chảy cạnh kinh-đô nước Tần và nước Hán.

26. *Ngòi* : lạch nước nhỏ.

28. *Khôn* : khó, không thể được.

29. *Giã* : làm cho lạt bớt nóng, bớt độc. Cũng nói *tã* hoặc *dã*.

34. *Băng* : vượt qua.

Non Thiên : tên núi ở giáp đất Cao-ly. Đời Đường, tướng Tiết Nhân-Quý qua đó để đánh Cao-li. Có bản chữa về này ra : « Lòng chàng ra tìm cõi Thiên-san ».

35. *Long-tuyền* : tên một gươm quý đời Tần. Có bản chữa về này ra : « Múa gươm rượu tiên chưa tàn ».

36. *Ngàn* : bờ, phía (chữ nho : *ngạn*).

37. *Lâu-lan* : tên một nước ở phía tây nước Hán (vùng Tân-cương).

Giới-Tử. Tức là Phó Giới-Tử, tướng đời Hán, già đi săn ở Lâu-lan, đề giết vua nước ấy.

Áo Chàng đỏ tựa ráng pha,
 40 Ngựa Chàng sắc trắng như là tuyết in.

2. CHÀNG LÊN ĐƯỜNG

Tiếng nhạc ngựa lẫn chen tiếng trống,
 42 Giáp mặt rồi, phút bỗng chia tay.
 Hà-lương chia ghe đường nầy,
 44 Bên đường, trông lá cờ bay ngùi-ngùi.
 Xe trước đã gần ngoài doanh Liễu,
 46 Kỵ sau còn ngút nẻo Trường-dương.
 Quân đưa Chàng ruổi lên đường,
 48 Liễu-dương biết thiệp đoạn-trường nầy chẳng ?
 Tiếng địch trời, nghe chừng đồng-vọng,
 50 Hàng cờ đi, trông bóng phát-phơ.
 Dấu Chàng theo lớp mây đưa,
 52 Thiệp nhìn rặng núi, ngân-ngơ nổi nhà.

38. *Man-khê* : thung-lũng có dân Mán ở.

Phục-ba : hiệu của Mã Viện, là tướng mà vua Hán sai đi dẹp dân Mán ở vùng Hồ-nam.

41. *Lấn* : theo dẫn-dẫn.

43. *Hà-lương* : cầu bắc trên sông. Tiếng dùng trong văn để trò chỗ từ-biệt nhau.

Ghe : chia, rẽ.

45. *Doanh Liễu*. Nguyên trở thành Tê-liểu ở phía tây-nam kinh-đô đời Hán. Tướng Chu Á-Phu đi đánh Hung-nô từng đóng quân ở đó. Sau, trong văn, thường dùng để trò quân-doanh.

46. *Kỵ* : lính cỡi ngựa.

Ngút : xa lắm. *Ngát*.

Trường-dương : tên đất thuộc nước Tấn, ở đất Thiểm-tây.

48. *Liễu-dương*. Loài cây cành mềm, lá nhỏ, dài; lá liễu rủ xuống, lá dương chóc lên. Đây tác-giả cõ-ý dùng hai tiếng nầy để nhắc tên hai thành Tê-liểu và Trường-dương.

Đoạn-trường : đứt ruột. Trò ý đau-đớn lắm.

49. *Trôi* : nổi bật tiếng lên trong im-lặng.

Đồng-vọng : văng-vẳng; trò tiếng vang từ phía xa.

51. *Dấu* : dấu-tích.

3. CÙNG NGÓNG NHAU

- Chàng thì đi cõi xa mưa gió,
 54 Thiếp lại về buồng cũ chiều chẵn.
 Đoái trông nhau đã cách ngăn,
 56 Tuôn màu mây biếc, phơi hần núi xanh.
 Chôn Hàm-kinh, Chàng còn ngảnh lại,
 58 Ngác Tiêu-tương, thiếp hãy trông sang.
 Khói Tiêu-tương cách Hàm-dương,
 60 Cây Hàm-dương cách Tiêu-tương mây trùng.
 Cùng trông lại, mà cùng chẳng thấy,
 62 Thấy xanh-xanh những mây ngàn dâu.
 Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
 64 Lòng Chàng, ý thiếp ai sâu hơn ai ?

III. Nỗi thương-sợ

I. THƯƠNG CHÀNG VẬT-VẢ

- Chàng từ đi vào nơi gió cát,
 66 Đêm trăng nầy, nghỉ-mát phương nao ?
 Xưa nay, chiến-địa dường bao,
 68 Nội-không muôn dặm, xiết sao dãi-dầu.

55. Ngăn : chùng, mực. Ngần.

57. Hàm-kinh : tức là thàng Hàm-dương, kinh-đô nước Tấn, thuộc đất Thiểm-tây.

58. Ngác : sông nhánh.

Tiêu-tương : chỗ hợp-lưu của hai sông Tiêu và Tương, thuộc đất Hồ-nam.

59. Hàm-dương. Xem số 57.

62. Ngàn. Xem số 36. (Không phải là nguồn núi.)

66. Nghỉ-mát : ngủ ngoài trời, không có nhà. Trong bản « Chinh-phụ-ngâm bị-khảo », tôi đã đoán là « nghỉ mắt », nhưng không chắc đúng.

67. Chiến-địa : chỗ có đánh nhau.

68. Nội-không : cánh đồng rộng, không nhà-cửa, chòm cây.

Dãi-dầu : chịu thời-tiết xấu, làm vật-vả.

Hơi gió lạnh, người râu mặt dạn,
 70 Dòng nước sâu, ngựa nản chân bon.
 Ôm yên, gồi trông đã chồn ;
 72 Nằm vùng cát trắng, ngủ cồn rêu xanh.
 Nay Hán xuống Bạch-thành đóng lại.
 74 Mai Hồ vào Thanh-hải dòm qua.
 Hình khe, thê núi gần xa,
 76 Dứt thôi lại nổi, thấp đà lại cao.
 Sương đầu núi, buổi chiều như gọi ;
 78 Nước lòng khe, nẻo lội còn sâu.
 Thương người áo giáp bấy-lâu,
 80 Lòng quê, qua đó mặt sấu, chẳng khuây.
 Trên trướng gâm, thâu hay chẳng nhé ?
 82 Trạng chinh-phu, ai vẽ cho nên ?
 Tường Chàng giông-ruồi mấy niên,
 84 Chẳng nơi Hãn-hải, thì miền Tiêu-quan.
 Đã trác-trở đời ngàn xà-hồ,
 86 Lại lạnh-lùng những chỗ sương-phong.

69. *Dạn* : trơ, mặt tinh-thần linh-hoạt.

70. *Bon* : chạy.

71. *Chồn* : lão-đào, mỏi-mệt trong người.

73. *Hán* : tên nước Trung-hoa vào khoảng giữa những năm 206 trước Giê-xu đến 220 sau Giê-xu.

Bạch-thành : thành Bạch-đăng, thuộc đất Sơn-tây. Hán Cao-tổ bị quân Hung-nô vây ở đó.

74. *Hồ* : tên chung trò dân sống ở phía Bắc và tây-bắc nước Tàu ; như Hung-nô.

Thanh-hải : tên đất, nay ở Nội-mông ; có hồ nước mặn rất lớn.

79. *Áo giáp* : áo bằng kim-loại, mặc khi ra trận, để đỡ tên và giáo.

81. *Trướng gâm* : trỏ chỗ vua ở.

82. *Trạng* : bộ, vẻ, bề ngoài.

84. *Hãn-hải* : tên bãi sa-mạc, nay ở Nội-mông.

Tiêu-quan : tên cửa ải ở biên-giới xứ Cam-túc, thông đất Hán và Hồ.

85. *Đời* : nhiều, mọi, từng.

Ngàn xà-hồ : nơi có các thú-vật dữ, như rắn và cạp. Xem 36.

88 Lên cao trông thức mây lồng ;
Lòng nào là chẳng động lòng bi-thương.

2. SỢ CHÀNG THIỆT THÂN

90 Từ trảy sang đông-nam khơi nẻo,
Biết nay Chàng tiên thảo nơi đâu.
92 Những người chinh-chiến mây-lâu,
Nhẹ xem tính-mệnh như màu cỏ-cây.
94 Nực hơi mãnh, ớn dầy từ trước,
Trái chồn nghèo, tuổi được bao-nhiều.
96 Non Kỳ quạnh-quẽ trắng treo,
Bên Phì gió thổi, ù-ù hiu hiu gò.
98 Hồn tử-sĩ, gió ù-ù thổi,
Mặt chinh-phu trắng dãi-dãi soi.
100 Chinh-phu, tử-sĩ mấy người,
Nào ai mặc mặt, nào ai gọi hồn !

86. *Sương-phong* : giọt nước ngưng trên cỏ cây và gió rét. Trò khí-tượng làm vật-vả. Xem 104.

87. *Lồng* : phủ trên và bao quanh.

88. *Bi-thương* : đau-xót.

89. *Trảy* : đi tới chồn xa.

Đông-nam : trò hướng xuất - chinh có lợi. Theo kinh « Dịch », phương ấy thuộc quẻ Tồn.

Khơi : xa.

90. *Tiên-thảo* : đem quân tới đánh.

92. *Màu* : vẻ, chiếu.

93. *Hơi mãnh* : vẻ ngoài tỏ thái-độ trong cương-quyết, hùng-dũng.

94. *Nghèo* : nguy-hiêm.

95. *Non Kỳ* : núi Kỳ-liên ở giữa đất Cam-túc và Thanh-hải, là biên-thùy Hán giáp Hồ. Tướng Hoắc Khứ-Bệnh đời Hán thắng Hung-nô ở đó.

96. *Bên Phì* : bờ sông Phì-thủy ở đất An-huy. Quân Tấn bị thua Tấn ở đó, binh-sĩ chết rất nhiều.

Ù-ù hiu hiu : vắng-vẻ.

97. *Tử-sĩ* : quân chết trận.

98. *Chinh-phu* : người đàn-ông đi trận.

100. *Mặc* : vẻ.

- Dầu binh-lửa, nước-non như cũ ;
 102 Kê hành-nhân qua đó chạnh thương.
 Phận trai : già cỗi chiền-trường ;
 104 Chàng Siêu, tóc đã điểm sương, mới về.
 Tường Chàng trái nhiều bề năng-nỏ ;
 106 Ba thước gươm, một cỗ nhung-an.
 Xông-pha gió bãi, trắng ngàn,
 108 Mây reo đầu ngựa, sào dan mặt thành.
 Áng công-danh trăm đường rộn-rã,
 110 Những nhọc-nhần, nào đã nghỉ-ngơi.

IV. Nỗi nhớ-nhung

I. THAN CÁCH-TRỞ

- Nỗi-niềm biết ngõ cùng ai,
 112 Thiếp trong cánh cửa, Chàng ngoài chân mây.
 Trong cửa này, đã đành phận thiếp ;
 114 Ngoài mây kia, há kiếp Chàng vay !
 Những mong cá nước sum-vầy,
 116 Bao giờ đôi ngã nước mây cách vời.

102. *Hành-nhân* : người đi làm việc lính, việc xấu.

Chạnh : cảm-xúc làm động lòng.

104. *Chàng Siêu* : Ban Siêu, tướng đời Hán, đem quân đi Tây-vực trần-ngũ trong ba-mươi-một năm mới về.

Điểm sương : lốm-đốm trắng. (Sương là hạt móc đông thành giá trắng.)

105. *Năng-nỏ* : gắng sức làm việc ; gắng-gỏi.

106. *Nhung-an* : yên ngựa dùng trong khi đi đánh giặc.

107. *Ngàn* : rừng-rậm trên núi (so với 36).

108. *Mây* : phần bằng kim-loại, có rìa, chấp vào mũi tên.

Dan : đè áp vào, dính vào.

109. *Áng* : chỗ đặt hành-động việc gì. Đám.

Rộn-rã : trò trí không yên-tĩnh, bị nhọc-mệt.

111. *Nỗi-niềm* : trạng-thái lòng. Lòng là niềm.

114. *Vay* : tiếng tán-thán, đặt cuối câu, để tỏ ý hoài-nghi. Đâu.

116. *Vời* : chừng, mực.

- 118 Thiếp chẳng tưởng ra người chinh-phụ,
Chàng há từng học lũ Vương Tôn.
Cớ sao cách-trở nước-non ?
- 120 Khiển người thôi sớm thì hôm những rầu.
Phết phong-lưu, đương chừng niên-thiếu,
122 Sánh nhau cùng dan-díu chữ duyên.
Nữ nào đôi lứa thiếu-niên,
124 Quan-sơn để cách, hàn-huyền bao đành !

2. TRÁCH LỖI NGÀY HẸN

- Thuở lâm-hành, oanh chưa khẩn liễu ;
126 Hỏi ngày về, ước nẻo quyên ca.
Nay quyên đã trực oanh già,
128 Ý-nhi lại gáy trước nhà líu-lo.
Thuở đặng-đồ, mai chưa dạn gió ;
130 Hỏi ngày về, chỉ độ đào bông.

117. *Chinh-phụ* : vợ người đi trận.

118. *Vương Tôn* : tên người xưa đã đi xa không về.

121. *Phết* : đáng-điệu.

Phong-lưu : không chịu ràng-buộc ; tự-do như gió và dòng nước.

Niên-thiếu : tuổi trẻ.

124. *Quan-sơn* : núi ở cửa ải. Trò chỗ xa, đi vất-vả.

Hàn-huyền : hỏi thăm nhau về sức khỏe (nghĩa đen : lạnh và nóng.

Trò thì-tiết thay-đổi).

Bao : nào, sao.

125. *Lâm-hành* : bước ra đi.

Oanh : loài chim lưng vàng, bụng trắng. Đầu xuân thì hót.

Khẩn : rất thân.

126. *Nẻo* : lúc, độ.

Quyên : loài chim leo, lưng vàng xám. bụng có vằn đen, mỏ hơi quặp, đuôi dài. Về mùa hè hay kêu luôn đêm ngày, tiếng « cô-ô-uộc », nghe thắm - thiết. Tục gọi là con khô-róc, hoặc quắc. Tiếng chữ là đỗ-quyên, đỗ-vũ, tử-qui, tư-qui.

127. *Trực* : theo, đuôi.

128. *Ý-nhi* : chim én.

129. *Đặng-đồ* : lên đường.

Dạn : quen rồi, không e-sợ nữa.

130. *Độ* : khoảng, chừng.

Nay đào đã quỳên gió đông,
132 Phù-dung lại rữa bên sông ba-sòa.

3. TRÁCH LỖI NƠI HẸN

Hẹn cùng ta Lũng-tây-sâm ấy,
134 Sớm đã trông, nào thấy hơi-tắm.
Nhịn ngừng, lá rụng cành trâm,
136 Thôn trưa nghe rục tiếng cầm lao-xao.
Hẹn nơi nao ? Hán-dương-kiều nọ.
138 Đêm lại tìm nào có tiêu-hao.
Nhịn ngừng, gió thổi áo bào,
140 Bãi hôm tuôn dẫy nước triều mênh-mông.

4. TRÁCH HẸN LẦN-LỮA

Tin thường lại, người không thấy lại ;
142 Gốc hoa tàn đã rải rêu xanh.
Rêu xanh mây lớp nhiều quanh,
144 Sân đi một bước, trăm tình ngẩn-ngơ.

131. *Quyên* : rủ đi.

132. *Phù-dung* : cây sen. Đó là nguyên nghĩa của « phù-dung ». Sau thấy thứ cây ở cạnh, lá có năm mảnh, hoa giống hoa sen, cho nên người ta gọi nó là mộc-phù-dung, rồi lại nói tắt là phù-dung.

Rữa : trở màu sặc-sỡ nhiều. Viết « rã » thì sai.

Ba-sòa : trở vật gì trông vẻ không gọn-gàng và lan chiếm nhiều chỗ. « Bà-sòa ».

133. *Lũng-tây-sâm* : (sâm : núi đá) núi đá ở Lũng-tây, thuộc phần đất Cam-túc ở phương tây.

135. *Nhịn ngừng* : giữ nước mắt lại không để nó trào ra.

Trâm : đồ dùng cắm mũ, khấn vào tóc, hình dài nhọn.

136. *Rục* : âm, rập.

Cầm : chim.

137. *Hán-dương-kiều* : cầu Hán-dương, bắc qua sông Hán, chỗ hợp-lưu với sông Hoàng-hà.

138. *Tiêu-hao* : tin-tức.

139. *Bào* : áo dài, hoặc áo lót.

140. *Dẫy* : trở bộ đầy lắm, nhiều lắm.

143. *Nhiều* : quần chung-quanh.

- 146 Thư thường tới, người chưa thấy tới,
Bức rèm thưa lẩn giại bóng bương.
148 Bóng dương mây buổi xuyên ngang,
Lời sao mười hẹn chín thường đờn-sai.

V. Nỗi lẻ-loi

I. NUÔI MẸ DẠY CON

- 150 Thử tính lại dãn-khởi ngày ấy,
Tiền sen nay đã nảy là ba.
152 Xót người lẩn-lữa ải xa,
Xót người nương chôn Hoàng-hoa dậm dài.
154 Tình gia-thất nào ai chẳng có,
Kìa lão-thân, khuê-phụ nhớ thương.
156 Mẹ già phơ-phật mái sương,
Con thơ măng-sữa và đờng bù-trì.
158 Lòng lão-thân buồn khi tựa cửa,
Miệng hài-nhi chờ bữa mớm cơm.
160 Ngọt bùi, thiệp đỡ hiếu-nam,
Rèn con đèn sách, thiệp làm phụ-thân.

146. *Giại* : chiều xiên qua. *Giọi*.

Bóng dương : bóng mặt trời.

148. *Đờn-sai* : không đúng với lời hứa.

149. *Dãn-khởi* : xa-cách. (*Dãn* cũng đọc *diễn* : xa.)

150. *Tiền sen* : lá sen hình tròn. Lúc mới nở ra, trông như đồng tiền.

152. *Hoàng-hoa* : tên núi ở biên-giới bắc đất Sơn-tây. Vua Đường thắng quân Đột-quyết ở đó.

153. *Gia-thất* : nói chung nhà-cửa, cửa-cái, vợ-con.

154. *Lão-thân* : cha, mẹ già.

Khuê-phụ : vợ ở nhà (*khuê*, nghĩa đen là cửa tò-vò, nhỏ và thấp ; nghĩa rộng là phòng đàn-bà, con-gái ở ; phòng kín).

155. *Mái sương* : tóc hai bên bạc. Xem 104.

156. *Măng-sữa* : còn thơ-ấu. (*Măng* : non ; *sữa* : còn bú.)

Bù-trì : che-chở, giúp đỡ (phù-trì).

158. *Hài-nhi* : trẻ con còn nhỏ lắm.

- Nấy một thân nuôi già, dạy trẻ,
 162 Nỗi quan-hoài mang-mề biết bao.
 Nhớ Chàng trái mây sương-sao,
 164 Xuân từng đôi mới, đông nào còn xa.
 Kể năm đà ba tư cách-dẫn,
 166 Rồi lòng thêm nghìn vạn ngôn-ngang.
 Ước chi gấn-gũi tấc-gang,
 168 Giờ niếm cay-đắng để Chàng tỏ hay.

2. GIỜ VẬT CŨ

- Soa cung Hán, của ngày xuất-giá,
 170 Gương lầu Tần, dầu đã soi chung.
 Cây ai mà gửi tới cùng,
 172 Ngõ Chàng thấu hết tâm lòng tương-tư (*đọc ti*).
 Nhẫn đeo tay, mọi khi ngắm-nghía,
 174 Ngọc cài đầu, thuở bé buồn chơi.
 Cây ai mà gửi tới nơi,
 176 Để Chàng trân-trọng dầu người tương-thân.

159. *Hiều-nam* : con trai biết yêu-mến, giúp-đỡ cha-mẹ.

160. *Phụ-thân* : cha.

162. *Quan-hoài* : làm bận lòng nhớ.

Mang-mề : đeo-mang ; có luôn trên người hoặc trong lòng.

163. *Sương-sao* : năm. (*Sương*, một năm có một lần. *Sao*, một năm trở lại vị-trí cũ một lần đối với mặt đất.)

165. *Cách-dẫn* : xa-cách. Xem 149.

169. *Soa* : đồ dùng cài tóc, bằng kim-loại, gồm hai ngành (cũng đọc *thoa* hoặc *soai*). *Soa cung Hán* : soa hình chim yền, ở đời Hán. Tục truyền rằng thần-nữ cho. Có cung-nhân mở hộp, định phá soa ; liền thấy một con chim én trắng bay ra và soa biến mất.

170. *Gương lầu Tần*. Tục truyền Tần Thủy-hoàng có cái gương thần ; dùng chiếu vào bụng đàn-bà, hễ ai tà-dâm thì mặt tan, khí kiệt.

172. *Ngõ* : may chi.

174. *Buồn chơi* : muốn chơi, thích chơi.

176. *Tương-thân* : yêu-dầu nhau.

VI. Nỗi trông-ngóng

1. NGÓNG TIN VỀ

- 178 Trãi mây xuân, tin đi, tin lại ;
 Tới xuân này, tin hãy vắng không.
 Thấy nhàn, luồng tưởng thư-phong,
 180 Nghe sương, luồng sắm áo bông sẵn-sàng.
 Gió may nôi, không đường hồng-tiện ;
 182 Xót cõi ngoài tuyết quẹn, mưa sa.
 Màn mưa, trướng tuyết xông-pha,
 184 Nghĩ thêm lạnh-lẽo kể ra cõi ngoài.

2. THẦN-THỜ

- 186 Để chữ găm, phong thổi thì mờ,
 Gieo quẻ tiền, tin dở còn ngờ.
 Trời hôm, đứng mái ngân-ngờ ;
 188 Trăng khuya, nương gối, bờ-phờ tóc mai.

179. *Nhàn* : chim thuộc loài ngỗng, cổ và mỏ dài. Lưng vàng xám, cánh có lẫn sắc xanh. Giống chim hồng, nhưng bé hơn. Mùa rét bỏ phương bắc, bay về phương nam. Đến mùa xuân, lại trở lại. Nhận.

Luồng : uồng. Trò ý khó-nhọc mà vô-ích.

Thư-phong : bức thư dán kín.

181. *May* : gió lạnh thổi về mùa đông, thường ở phương tây tới (bắc Trung-hoa).

Hồng-tiện : cách gửi thư buộc vào chân hồng. Xem 22.

182. *Quẹn* : bôi vào, dây vào làm bẩn.

183. *Màn mưa, trướng tuyết* : màn vây giữa mưa, trướng trướng giữa tuyết. Trò chỗ đóng quân ở nơi lạnh lắm.

185. *Để chữ găm*. Đâu Thao đời Tần đi đánh giặc xa. Vợ, họ Tô, ở nhà dệt bức găm có chữ thành một bài thơ khuyên chồng về. Vua nghe chuyện, bèn cho Thao về nhà. (Bài *Chức cầm hồi văn*.)

Phong : dán kín.

Thổi thì : rồi lại.

186. *Gieo quẻ tiền* : giãi hai đồng tiền rồi xem sắp ngựa mà bói.

187. *Mái* : mái nhà.

188. *Tóc mai* : tóc ở mang-tai.

Há như ai hôn say, bụng lẩn,
 190 Bồng thơ-thơ thần-thần hư-không.
 Trâm cài, xiêm giắt thẹn-thùng ;
 192 Lệch làn tóc rối, lỏng vòng lưng eo.

3. BẠN VỚI ĐÈN

Dạo hiên vắng, đăm-chiêu từng bước ;
 194 Ngồi rèm thưa rủ thác đòi phen.
 Ngoài rèm, thước chẳng mách tin ;
 196 Trong rèm, dường đã có đèn biết chăng ?
 Đèn có biết, dường-bằng chẳng biết ;
 198 Lòng thiệp riêng bi-thiết mà thôi.

VII. Nỗi sầu-muôn

I. SẦU NHỚ

Buồn-muôn nói chẳng nên lời,
 200 Hoa đèn kia với bóng người khá thương !
 Gà eo-óc gáy sương năm trống,
 202 Hòe phất-phơ rủ bóng bốn bên.
 Khắc chờ đằng-đặng như niên,
 204 Mối sầu dằng-dặc bằng miền biển xa.

193. *Đăm-chiêu từng bước* : (*đăm-chiêu* : tả, hữu) đi chậm-chạp mà ngả bên này, ngả bên kia.

194. *Thác* : mờ hé ra (cũng đọc : *thách*).

Đòi. Xem 85.

195. *Thước* : chim loài quạ, đuôi dài ; bụng, vai và cổ trắng. Tục tin rằng tiếng kêu nó báo tin mừng. *Ác-xắc*.

197. *Dường-bằng* : hình-như.

198. *Bi-thiết* : thương-xót.

199. *Buồn-muôn* : buồn-rầu.

200. *Khá* : nên, đáng.

201. *Trống* : canh ; một phần năm của thời-gian trong đêm. Mỗi đầu canh, có trống đánh báo hiệu.

203. *Niên* : năm.

- 206 Hương gượng đốt, hồn đà mê-mải,
 Gương gượng soi, giọt lại châu-chan.
 208 Sắt-cầm gượng gảy ngón đàn,
 Dây uyên kinh dứt, phím loan ngại chùng.
 210 Lòng nầy gửi gió đông có tiện ?
 Nghìn vàng xin gửi đến non Yên.
 Non Yên rầu chẳng tới miền ;
 212 Nhớ Chàng, thăm-thăm đường lên bằng trời.

2. CẢNH GỢI SẦU

- 214 Trời thăm-thăm xa vời khôn thâu,
 Nỗi nhớ Chàng dậu-dậu nào xong.
 Cảnh buồn, người thiết-tha lòng,
 216 Hình cây sương đượm, tiếng cùng mưa phun.
 Sương như búa, đẽo mòn gốc liễu ;
 218 Mưa dường cưa, xẻ héo cành ngô.

206. *Đọt* : nước mắt.

Châu-chan : nói nước tràn đầy. Chứa-chan.

207. *Sắt* : một thứ đàn tranh, có hăm-lăm dây.

Cầm : một thứ đàn tranh, có bảy dây.

Ngón : cái gì mình hay, giỏi riêng.

208. *Dây uyên*. *Uyên* và *ương* là con trống, con mái thứ chim loài vịt, lông nhiều màu. Hai con ở thành đôi không rời nhau. *Dây uyên-ương* là dây đàn kể nhau và phát âm phù-điệu với nhau.

Phím loan. *Phím* là miếng gỗ hoặc sừng đặt hờ dưới dây đàn, để bấm dây vào cho đôi tiếng đàn. *Loan* là một thứ phượng, nhiều màu xanh ; hoặc là phượng cái cũng gọi là *hoàng*. *Phím loan* : phím có vẽ hình loan.

210. *Nghìn vàng*. Ý nói lấy nghìn lạng vàng mà thuê đưa tâm lòng.

Non Yên : núi Yên-nhiên ở trên đất Ngoại-mông, xưa thuộc đất Hung-nô. Đời Hậu-Hán đánh Hung-nô ở đó.

214. *Dậu-dậu* : buồn lắm.

216. *Đượm* : ướt dầm-dề.

Cùng : loài cào-cào, hoặc dề.

218. *Ngô* : ngô-đồng, cây cao, hoa vàng, nhỏ ; thân cây thẳng và cao ; lá to, đèn đầu thu đã rụng. Văn-sĩ lấy sự lá đồng bắt đầu rụng để trở thu tới.

- Chòm tuyết phủ, bụi chim gù ;
 220 Sâu tường kêu vắng, chuông chùa nện khơi.
 Và tiếng dề, mưa rơi trước nóc ;
 222 Một hàng tiêu, gió thốc ngoài hiên.
 Lá màn lay, ngọn gió xuyên,
 224 Bóng hoa theo bóng nguyệt lên trước rèm.
 Hoa giai nguyệt, nguyệt êm một tâm ;
 226 Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.
 Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng-trùng,
 228 Trước hoa, dưới nguyệt, trong lòng xiết đâu !

VIII. Nỗi chán-nản

I. LƯỜI-BIỀNG

- Đâu xiết kê muôn sâu, nghìn não.
 230 Từ nữ-công, phụ-xảo đều nguôi.
 Biềng cầm kim, biềng đưa thoi,
 232 Uyên đôi thẹn dẹt, bướm đôi ngại thừa.
 Mặt biềng tô, miệng càng biềng nói ;
 234 Sớm lại chiều, dỗi-dỗi nương song.
 Nương song, luồng ngân-ngơ lòng,
 236 Vắng Chàng, điếm phần, trang hồng với ai.

219. *Chòm* : lùm cây.

Gù : trò chim kêu như loài bồ-câu, lúc trông mái gán nhau.

222. *Thốc* : đụng mạnh.

227. *Trùng-trùng* : lớp nầy chồng lớp khác.

229. *Não* : buồn và tức.

230. *Nữ-công* : công-việc hằng ngày riêng của đàn-bà, con-gái.

Phụ-xảo : nghề khéo của đàn-bà.

Nguôi : bỏ không nghĩ tới.

232. *Thừa* : thừa.

234. *Dỗi-dỗi* : luôn-luôn.

236. *Trang hồng* : bôi màu hồng vào má, vào môi, để trang-sức cho đẹp.

238 Biêng trang-điểm, lòng người sầu-tủi,
 Xót nỗi Chàng ngoài cõi giảng-vãng.
 Khác chi ở Chửc, chị Hằng,
 240 Bền Ngân sùi-sụt, cung trăng chóc-mòng.

2. NẢN LÒNG

242 Sầu ôm nặng, ai chổng làm gôi ?
 Muộn chứa đầy, ai thối làm cơm ?
 Rượu cùng hoa rắp tả-đàm,
 244 Sầu làm rượu lạt, muộn làm hoa ôi.
 Gõ sanh ngọc, mây hồi không tiếng,
 246 Ôm đàn tranh, mây phím rời tay.
 Xót người hành-dịch mây nay,
 248 Dặm xa thêm mỗi, túi đầy lại voi.

238. *Giảng-vãng* : trò bộ chạy-vạy luôn-luôn vát-vả. Cũng đọc : *chãng-vãng*.

239. *Á Chửc* : tục truyền rằng cháu Trời, gọi là *Chửc-nữ* (con gái dật) lấy *Khiên-nguru* (kẻ chăn trâu), rồi bỏ nữ-công. Trời bắt hai người ở hai bên sông Ngân-hà. Mỗi năm chỉ được gặp nhau một lần, là đêm mồng 7 tháng bảy. Đèn ngày ấy, chim *thước* đội đá bắc cầu để hai người qua gặp nhau.

Chị Hằng : tức là *Hằng-nga*. Tục truyền rằng Hằng-nga, là vợ vua Hậu-nghệ, uồng trộm thuốc bắt-tử_u (uồng thì không chết nữa), rồi trốn lên trăng mà ở một mình.

240. *Bền Ngân* : sông Ngân-hà, tức là dải sáng mờ vượt qua trời từ bắc đên nam, gồm vô-số sao ở xa. Ngân-hán.

Chóc-mòng : chực-mong thiết-tha.

241. Về nẩy nghĩa là : sầu nhiều, suốt đêm bận trong đầu.

242. Về nẩy nghĩa là : muộn luôn-luôn như ăn cơm bữa.

243. *Tả-đàm* : làm nguôi cơn buồn.

244. *Ôi* : mất tươi, mất đẹp vì bỏ lâu.

245. *Sanh* : nhạc-khí gồm hai miếng gỗ, hoặc thanh tre gỗ vào nhau thành tiếng. Thật ra, trong Hán-văn, *sanh* là một thứ kèn có mười-ba ống dài ngắn khác nhau và chấp vào một quả bầu.

246. *Tranh* : thứ đàn đời xưa 12 dây, sau thêm thành 13 dây. Ở nước ta, đàn ấy có 16 dây, cũng gọi là đàn thập-lục.

247. *Hành-dịch* : đi xa làm việc công, như đi xâu, đi lính.

248. *Túi* : túi đựng gạo.

Ca quyên gheo làm rơi nước mắt,
 250 Trông tiểu khoa như rút buống gan.
 Vỡ-vàng đôi khác dung-nhan,
 252 Khuê-li mới biết tân-toan dường nầy.

IX. Nỗi mong-mỏi

I. MỘNG ĐƯỢC GẮN

Nằm chua cay, tâm lòng mới tỏ,
 254 Chua cay nầy, há có vì ai.
 Vì Chàng, lệ thiệp nhỏ đôi,
 256 Vì Chàng, thân thiệp lẻ-loi một bề.
 Thân thiệp chẳng gắn kể dưới trướng ;
 258 Lệ thiệp nào chút vương bên khăn.
 Bui còn hồn mộng được gắn,
 260 Đêm đêm thường tới giang-tân tìm người.
 Tìm Chàng thuở Dương-đài lỗi cũ,
 262 Gặp Chàng nơi Tương-phô bên xưa.
 Sum-vây mây lúc tình-cờ,
 264 Chẳng qua trên gôi một giờ mộng xuân.
 Giận thiệp-thân lại chẳng bằng mộng,
 266 Được gắn Chàng bên Lũng, Hàm-quan.

250. *Trông tiểu* : trông canh, treo trên chòi cao để người canh đánh báo hiệu rằng mình thức.

251. *Dung-nhan* : nét mặt và dáng mặt.

252. *Khuê-li* : lia-rẽ, không thấy nhau nữa.

Tân-toan : khổ-sở về tinh-thần và vật-chất (nghĩa đen : cay-chua).

259. *Bui* : chỉ có.

Hồn mộng : người mà ta thấy hành-động trong chiêm-bao.

260. *Giang-tân* : bên sông.

261. *Dương-đài* : tên núi thuộc Hồ-bắc. Vua Sở Tương-dương đèn đó, mộng thấy thần-nữ núi Vu.

262. *Tương-phô* : bên sông Tương, ở Hồ-nam. Sầm Tham, thi-sĩ đời Đường, mộng thấy người đẹp quen-biết ở đó.

264. *Mộng xuân* : mộng về chuyện tình-ái.

Khi mơ, những tiếc khi tàn,
 268 Tình trong giấc mộng, muôn-vàn cũng không.
 Bui có một tâm lòng chẳng dứt,
 270 Vồn theo Chàng giờ-khắc nào nguôi.

2. TRÔNG BỒN BỀ

Lòng theo, song chứa thầy người,
 272 Lên cao mây lúc, trông vờ bánh xe.
 Trông bên nam, vậy che mặt nước.
 274 Cỏ biếc um, dâu mướt mầu xanh.
 Nhà thôn gió-bụi chông-chênh,
 276 Một đoàn âu-lộ trước ghềnh chơi hôm.
 Trông đường bắc, đòi chòm quán-khách,
 278 Mây rà cây, chận-ngắt núi-non.
 Lúa, thành thoi-thót bên chon,
 280 Mưa thôi, ngọn địch véo-von bên lầu.

266. *Bền Lũng* : bền sông Lũng ở Lũng-tây. Xem 133.
Hàm-quan : cửa ải Hàm-cốc ở biên-giới đông nước Tấn. Các bản viết thành *Quan* ; không có nghĩa và không đúng Hán-văn.

269. *Bui*. Xem 259.

271. *Song* : nhưng mà. *Song-le*.

272. *Vờ*. Xem 116.

273. *Vậy* : rau mọc ở bùn, chỗ nước cạn gần bờ. Lá có bốn cánh trông như hoa. Rau tần.

275. *Gió bụi*. Xem 1.

Chông-chênh : nghiêng-lệch, không vững, không chính.

276. *Âu-lộ* : *âu* là chim nước mỏ quắp, lưng đen, bụng trắng, ở gần bờ biển, chỗ người ở và thuyền đậu. *Lộ* là chim cò, cổ dài, cẳng cao, lông trắng, đầu có lông gáy dài.

Ghềnh : đá mọc giữa nước, dọc bờ sông, bờ biển.

277. *Chòm* : nhóm nhà.

Quán-khách : nhà hàng dựng dọc đường, để hành-khách trú nghỉ.

278. *Rà* : bay thấp gần sát. *Cùng đọc* : *trà*.

Chận-ngắt : cao lắm, trông không rõ đầu.

279. *Thoi-thót* : lưa-thưa, lác-đác.

Chon : nhón núi.

280. *Địch* : sáo thổi ngang.

- Non đông thấy lá hầu chắt đông,
 282 Trĩ sập-sòe, mai cũng bẻ-bai.
 Khói-mù nghi-ngút ngàn khơi,
 284 Con chim bạt gió lạc-loài kêu thương.
 Sông tây thấy nước dường uốn khúc,
 286 Nhận liệng không, sóng giục thuyền câu.
 Ngàn thông chen-chóc chòm lau,
 288 Cách duềnh thấp-thoáng người đâu đi về.
 Trông tư bề, chân trời, mặt đất;
 290 Lên xuống lâu thăm-thoát đòi phen.
 Lốp mây ngưng, mắt luồng nhìn,
 292 Biết đâu bờ-cõi là miền Ngọc-môn.

X. Nỗi ngờ-vực

I. HỒI-HẬN

- Gậy rút đất, ý khôn học chước,
 294 Khăn gieo cầu, nào được thể tiên.

Véo-von : trò giọng hát, tiếng sáo lúc bông, lúc trầm.

281. *Hầu* : gần.

282. *Bẻ-bai* : trò tiếng nhạc, điệu múa nhịp-nhàng.

283. *Ngàn* : phía. Xem 36.

284. *Lạc loài* : xiêu-bạt không có nơi nương-tựa.

286. *Liệng không* : thẳng cánh để gió đưa mà bay trên không-trung.

288. *Duềnh* : dòng nước, sông. Cũng đọc : *doành*.

289. *Tư* : bờn.

291. *Ngưng* : đọng lại.

292. *Ngọc-môn* : cửa ải ở Cam-túc ngăn đất Đường và Tây-vực. Tướng Ban Siêu đời Đường kéo quân qua đó để đi dẹp Tây-vực.

293. *Gậy rút đất*. Tục truyền rằng Phí Trường-Phòng học được phép tiên, lấy gậy chỉ vào đất thì đường đi rút ngắn lại.

Ý : ấy.

294. *Khăn gieo cầu* : Tục truyền rằng chàng họ Thôi bị thuật-sĩ đuổi, may có vợ là người tiên vớt cái khăn, hóa thành cầu, để chàng chạy qua sông thoát.

Thể : bắt-chước.

- Lòng nầy hóa đá cũng nên !
 296 E không dọt ngọc mà lên trông lâu.
 Lúc ngảnh lại ngấm màu dương-liễu :
 298 Thà khuyên Chàng đừng chịu tước phong.

2. NGỜ-VỤC

- Chẳng hay muôn dặm ruồi-giong,
 300 Lòng Chàng có cũng như lòng thiệp chẳng ?
 Lòng Chàng ví cũng bằng như thê,
 302 Lòng thiệp đâu dám nghĩ gần-xa.
 Hướng-dương, lòng thiệp dường hoa,
 304 Lòng Chàng lẩn-thần, e tà bóng dương.
 Bóng dương để hoa vàng chẳng đoái,
 306 Hoa để vàng cũng tại bóng dương.

XI. Nỗi lo già

1. TÍNH NGÀY QUA

- Hoa vàng, hoa rụng quanh tường,
 308 Trái xem hoa rụng đêm sương mấy lần.
 Mầm lan nọ trước sân đã hái,
 310 Ngọn tần kia bên bãi đưa hương.
 Sửa xiêm, rảo bước tiền-đường,
 312 Ngửa trông xem vẻ thiên-chương thần-thờ.

295. *Hóa đá* : tục truyền có người vợ chinh-phu lên núi ngóng chồng, bèn chết đứng và hóa ra thành tảng đá.

296. *Dọt ngọc* : nước mắt.

303. *Hướng-dương* : quay về mặt trời. Hoa quì và hoa hoắc quay mặt theo hướng mặt trời.

304. *Bóng dương* : bóng mặt trời.

310. *Tần* : rau vậ. Xem 273.

311. *Rảo* : bước chóng.

Tiền-đường : nhà ở trước, kể sân ngoài.

312. *Thiên-chương* : các thiên-thê rạng-rỡ như sao, trăng, mây...

- Bóng Ngân-hán khi mờ khi tỏ ;
 314 Độ Khuê-triển buổi có, buổi không.
 Thức mây đòi lúc lạt nồng,
 316 Đuôi sao Bắc-đầu thôi đông lại đoài.

2. CÒN XA-CÁCH.

- Một năm một lạt mùi son-phấn.
 318 Trượng-phu còn thơ-thần miên khơi.
 Xưa sao hình-ảnh chẳng rời,
 320 Bây-giờ nữ đề cách vời Sâm Thương !
 Chàng giống ngựa dậm trường mây phủ,
 322 Thiếp rảo hài lầu cũ rêu in.

3. LỠ LƯƠNG-THỜI

- Gió xuân ngày một vắng tin,
 324 Khá thương lỡ hết mây phen lương-thì.
 Sây nhớ khi cành Diêu, đóa Ngụy,
 326 Trước gió xuân, vàng tía sánh nhau.

313. *Ngân-hán* : sông Ngân. Xem 240.

314. *Khue-triển* : chòm sao trong Nhị-thập-bát-tú, gồm mười-sáu sao hình người đứng chạng chân. Khoảng ngày mồng 8 tháng mười dương-lịch, chòm sao ấy qua giữa trời lúc nửa đêm.

316. *Bắc-đầu* : chòm sao gồm bảy sao sáng ở phương bắc, hình như cái đầu (bốn sao) có chuỗi (ba sao). Trong chừng một ngày đêm, chòm ấy quay một vòng chung-quanh Bắc-cực.

Đoài : phương tây. Địa-bàn dùng quẻ Đoái (hay Đoài) trỏ phương ấy.

320. *Sâm* : chòm sao trong Nhị-thập-bát-tú gồm bảy sao sáng, hình cái khung (bốn sao) có gạch xiên ở trong (ba sao). Khoảng ngày 22 tháng chạp dương-lịch, sao ấy qua giữa trời lúc nửa đêm.

Thương : chòm sao, cũng gọi là sao Tâm, trong Nhị-thập-bát-tú ; gồm ba sao (phần đuôi sao Con-vịt) ở phương nam, xếp thành hình cái mũ, sao giữa màu đỏ. Khoảng ngày 21 tháng năm dương-lịch, chòm sao ấy qua giữa trời lúc nửa đêm. Hai chòm sao Sâm và Thương gần đôi nhau ở trên bầu trời ; khi một chòm mọc thì chòm kia lặn, không khi nào cùng thấy trong một lúc được. Cho nên, các thi-sĩ thường ví với vợ chồng hoặc trai gái bị gián-cách nhau, không thể thấy nhau.

324. *Lương-thì* : thời-tiết tốt, như lúc mùa xuân, lúc tuổi trẻ.

- 328 Nọ thì ả Chức, chàng Ngâu,
 Tới trăng thu, lại bắc cầu qua sông.
 Thiết một kẻ phòng không luồng giữ ;
 330 Thời-tiết lành lắm-lỡ đòi nau.
 Thoi đưa ngày tháng ruỗi mau,
 332 Người đời thâm-thoát qua màu xuân-xanh.
 Xuân-thu đề giận quanh ở dạ,
 334 Hợp-ly đành buồn quá khi vui.
 Oán-sầu nhèo-rối tơ-bời,
 336 Vóc bổ-liểu dễ ép-nài chiếu xuân.

4. LO GIÀ

- 338 Kia Văn-quân mỹ-miểu thuở trước,
 E đèn khi đầu bạc mà thương.

325. *Sây* : chợt, thỉnh-linh.

Cành Diêu, đóa Ngụy : cành và đóa đều trò cái hoa. Đây muốn nói đến hai thứ hoa mẫu-đơn quý đời xưa của hai người, Diêu Sùng-Gia và Ngụy Nhân-Phó, trồng được. Mẫu-đơn Diêu màu vàng; mẫu-đơn Ngụy màu tía.

327. *Ả Chức, chàng Ngâu*. Xem 239.

329. *Thiết* : đau, xót.

330. *Đòi nau* : nhiều phen.

331. *Thoi đưa* : trở sự qua chóng, ví như cái thoi vải đưa qua sợi trên khung cửi.

333. *Xuân-thu* : trò quanh năm.

335. *Nhèo rối* : không xếp thành lớp, thành hàng, khiến không thấy mỗi, thấy thứ-tự. Hai chữ này cũng có-thể là : *nhiều mỗi*.

336. *Vóc* : thân người cao thấp hoặc gầy béo.

Bổ-liểu : cây thuộc loài dương-liểu ; cũng gọi là thủy-dương. Đèn mùa thu, thì tàn trước nhất. Vì vậy văn-sĩ thường dùng để ví với đàn-bà là kẻ bị coi là có khí-chất bạc-nhược, yếu-ớt.

Chiếu xuân : vẻ tươi đẹp.

337. *Văn-quân* : Trác Văn-quân, đàn-bà đẹp đời Hán, góa chồng khi còn trẻ. Nhà tài-tử Tư-mã Tương-Như tới nhà chơi, gảy khúc cầm *Phượng-cầu-hoàng*. Văn-quân cầm, bèn lầy Tương-Như. Đèn lúc Văn-quân già, Tương-Như muốn cưới thiếp. Văn-quân bèn làm bài ca *Bạch-đầu*. Tương-Như cảm tình, bèn thôi.

- Mặt hoa, nọ gã Phan-lang,
 340 Lệ khi mái tóc pha sương cũng ngừng.
 Ngừng nhan-sắc đương chừng hoa nở,
 342 Tiếc quang-âm lẫn-lữa gieo qua.
 Ngừng bạc-mệnh, tiếc niên-hoa,
 344 Gái tơ mây chốc sây ra nạ-dòng.
 Góc hương nọ, mơ-mòng về mặt,
 346 Lầu hoa kia, phảng-phất hơi hương.
 Trách Trời sao để lỗ-làng,
 348 Thiệp rầu thiệp, lại rầu Chàng, chẳng quên.

XII. Nỗi ao-ước

I. THUA LOÀI VẬT

- Chàng chẳng thấy chim uyên ở nội,
 350 Cũng đập-dìu, chẳng vội phân-trương.

339. *Phan-lang* : chàng họ Phan; tên Nhạc, người đàn-ông đời Tần. Dáng đẹp. Ra đường, được đàn-bà thành Lạc-dương theo quân-quit và biểu quà trái.

340. *Lệ* : sợ.

Pha sương : lẫn sắc trắng như màu giá.

Ngừng : ứa nước mắt. Xem 135.

341. *Nhan-sắc* : màu và vẻ tươi của mặt (đàn-bà).

342. *Quang-âm* : ánh-sáng, thời-gian.

Lần-lữa : đề chậm không làm, như thê nhiều lần.

Gieo qua : *qua* là một khí-giới để bỏ, chém; có lưỡi tra vào đầu một miếng gỗ cắm ngang đầu cán. *Gieo qua* trò ý làm quay thời-giờ trở lại. Lây tích Lỗ Dương-công đánh nhau với nước Hàn đến khi trời gần tối. Tục truyền rằng Dương-công vấy cái qua cắm ở tay, thì mặt trời dật lùi lại ba khoảng.

343. *Bạc-mệnh* : số người đàn-bà mỏng-mạnh, làm cho đời bị nhiều vấp-vả.

Niên-hoa : tuổi, thì-giờ.

344. *Nạ-dòng* : đàn-bà đã có con.

345. *Góc hương* : phòng ở tầng cao, chỗ ở của đàn-bà.

Về mặt : trở về mặt chồng.

346. *Hơi hương* : mùi thơm của hương mà chinh-phụ xúc khi chồng còn ở nhà.

- Chẳng xem chim én trên rường,
 352 Bạc đầu không nở đôi đường ghẽ nhau.
 Kia loài cùng đôi đầu cùng sánh,
 354 Nọ loài kiêm chấp cánh cùng bay.
 Liễu, sen là thức cỏ-cây,
 356 Đôi hoa cùng dính, đôi cây cùng liền.
 Ấy loài vật, tình-duyên còn thể ;
 358 Sao kiếp người nở đê đây đây ?

2. MONG Ở KẾ

- Thiệp xin : « muôn kiếp sau này,
 360 Như chim liền cánh, như cây liền cành ».
 Đành muôn kiếp chữ tình thì vậy ;
 362 Theo kiếp này, hơn thầy kiếp sau.
 Thiệp xin : « Chàng chớ bạc đầu,
 364 Thiệp thì giữ mãi lầy màu trẻ-trung ».

349. *Uyên*. Xem 208.

Nội : đồng ruộng.

350. *Phân-trương* : chia-rẽ.

352. *Ghẽ* : rẽ.

353. *Cùng* : loài thú. Trong sách *Sơn - hải - kinh* chép rằng nó đi từng đôi, kể nhau chạy chóng và xa. Cũng gọi là *cùng-cùng*. So với 216.

354. *Kiêm* : loài chim. Sách *Nhĩ-nhã* chép rằng nó chỉ có một mắt và một cánh, cho nên phải bay thành cặp, kể nhau. Cũng gọi là *kiêm-kiêm*.

356. *Đôi hoa cùng dính* : trò hoa sen tình-đề, hai hoa nở sinh đôi trên một đài. Lấy tích hai vợ-chồng người Dương-châu (chồng là Trương Liên-Xuân, vợ là Tô Bích) chạy giặc ; cùng chết đuối trong một hồ. Năm sau, ở hồ sinh hoa sen tình-đề đỏ và thơm.

Đôi cây cùng liền : trò hai cây mọc nối liền thớ thịt với nhau. Lấy tích Hàn Bằng đời Chiền-quốc bị vua Tống cướp vợ và giam mình, cho nên tự-tử. Vợ cũng chết theo. Tuy vua Tống không cho chôn vợ-chồng kể nhau, nhưng ở hai mộ, mọc lên hai cây liễu, rẽ và cành giao nhau và dính lầy nhau.

361. *Nghĩa* : chữ tình trong muôn kiếp sau thì đành biệt vậy.

- Xin : « làm bóng theo cùng Chàng vậy ».
 366 Chàng đi đâu cũng thấy thiệp bên.
 « Chàng nương vừng nhật », thiệp nguyên,
 368 « Mọi bề trung-hiếu, thiệp xin vẹn tròn. »
 Lòng hứa-quốc thắm son ngát-ngát.
 370 Sức tí-dân cứng sắt tri-tri.
 Máu Thiên-vu, quắc Nhục-chi,
 372 Ấy thì bữa uông, ấy thì bữa ăn.

XIII. Nỗi khăn-cầu

I. CẦU KHẢI-HOÀN

- Mũi đòng-vác đòi lân hãm-hở,
 374 Đã lòng Trời gìn-giữ người trung.
 Hộ Chàng trăm trận nên công,
 376 Buông tên ải bắc, treo cung non đoài.
 Bóng cờ xí giã ngoài quan-ải,
 378 Tiếng khải-ca trở lại Thần-kinh.

367. Nghĩa : thiệp xin chàng ở (nương) nơi có bóng mặt trời, để trông thấy bóng chàng, mà bóng chàng tức là thiệp đó.

369. *Hứa quốc* : hiến thân cho nước.

Thắm son : đỏ thắm như son. Trò lòng rất nhiệt-thành.

370. *Tí-dân* : che-chờ cho dân.

371. *Thiên-vu* : tiếng gọi chung chúa Hung-nô (nghĩa thường là quảng-đại).

Nhục-chi : tên dân lập nước ở vùng Cam-túc trong đời Hán.

Quắc : tai trái của người giặc bị giết. Tục xưa bên Tàu, hễ khi giết được giặc thì cắt tai bên trái để làm chứng mà đòi thưởng.

372. Nghĩa : luôn-luôn dẹp giặc giúp nước và dân : giết chúa Hung-nô và cắt tai quân Nhục-chi đều là việc thường hằng ngày như uông lúc khát, ăn lúc đói.

373. *Đòng-vác* : trò chung khí-giới. *Đòng* có cán dài, lưỡi nhọn để đâm. *Vác*, hoặc *bác*, có cán dài, lưỡi sắc để chém ; cũng gọi là *mác*.

376. *Buông tên* : vút bỏ tên, không bắn nữa. Ý nói thôi chiến-tranh.

377. *Cờ xí* : cờ của tướng dùng để làm hiệu điều-khiển quân.

- Non Yên, thơ đá đề danh ;
 380 Triều-thiên, vào trước cung-đình dâng công.
 Nước duềnh Hán, viết dòng rửa sạch.
 382 Khúc nhạc-từ réo-rất khong-khen.
 Tài so Tần, Hoắc, vẹn-tuyển,
 384 Tên ghi gác Khói, tượng truyền đài Lân.
 Nền huân-tướng đại-cân giai vẻ,
 386 Chữ đồng-huru bia thẻ nghìn đông.

Quan-ái : chỗ hẹp trên đường qua biên-thùy, có xây cửa ngăn.

378. *Khải-ca* : khúc nhạc, bài ca trong khi quân thắng trận trở về.

Thần-kinh : kinh-đô (*Thần* là tiếng kính-trọng tôn vua).

379. *Non Yên* : núi Yên-nhiên. Xem 210.

Thơ đá : đời Hậu-Hán, Đỗ Hiến cầm quân đánh bại Hung-nô ở núi Yên-nhiên. Xong, lên núi khắc bia kể công.

380. *Triều-thiên* : tên điện vua ngồi ngự triều (nghĩa là châu Trời, tức là châu vua).

Cung-đình : sân chầu trước cung vua.

381. *Duềnh Hán* : sông Ngân-hán. Xem 240.

Viết-dòng : trò chung khí-giới. *Viết* hình búa, dùng để chém, bô. *Đòng* dùng để đâm (xem 273). Ý về này : xong chiến-tranh, thì kéo dài sông Ngân-hà xuống mà rửa khí-giới rồi cắt đi. Điền lấy ở thơ Đỗ Phủ.

382. *Nhạc-từ* : bài hát phổ vào âm-nhạc.

Khong-khen : tỏ sự phục và mừng khi thấy người làm việc hay, việc tốt. Có bản viết *động khen* ; *động* nghĩa là tâu bài nhạc.

383. *Tần* : Tần Thúc-Bào, theo vua Đường Thái-tông đánh giặc được nhiều trận.

Hoắc : Hoắc Quang, tướng đời Hán, đánh Hung-nô được nhiều trận lớn. Thật ra, trong nguyên-văn, nói Hoắc Khứ-Bệnh, là con Hoắc Quang. Nhưng Khứ-Bệnh không có tượng treo ở Kỳ-lân-đài.

384. *Gác Khói* : Lăng-yên-các (gác vượt qua mây khói, trò gác cao), là nơi vua Đường Thái-Tông sai treo tượng vẽ hăm-bốn công-thần ; trong đó có Tần Thúc-Bào.

Đài Lân : Kỳ-lân-đài, là nơi vua Hán Tuyên-đề treo tượng mười-một công-thần, trong đó có Hoắc Quang.

385. *Huân-tướng* : tướng lập được nhiều công.

Giai. Xem 146 và 225.

386. *Đồng-huru* : cùng vui. Điền lấy ở câu « Dữ quốc đồng huru thích », nghĩa : cùng vui hoặc lo chung với nước.

Thẻ : thanh tre dùng để vạch chữ, đời xưa dùng thẻ tre để chép

Ổn trên : tử âm, thê phong ;
 388 Phần vinh, thiệp cũng đượm chung hương Trời.

2. MỘNG HỢP-HOAN

Thiếp chẳng đại như người Tô-phụ,
 390 Chàng hẳn khôn như lũ Lạc-dương.
 Khi về, đeo quả ắn vàng,
 392 Trên khung-cửi dăm dề-dàng làm cao.
 Xin vì Chàng thay bào, cỏi giáp,
 394 Xin vì Chàng rũ lớp phong-sương.
 Vì Chàng, tay chuốc chén vàng,
 396 Vì Chàng, điếm phần, đeo hương nãi-nùng.

sách sử, cho nên gọi là sử xanh. *Bia thẻ* trò những cách ghi công.

Đông : năm.

387. *Tử âm* : con đượm hưởng chức-tước, lợi-lộc của nhà-nước, vì bỏ, hoặc anh có công.

Thê phong : vợ đượm ban hàm vinh-dự vì chồng có chức-tước cao.

388. *Đượm* : ướt dầm-dề. Nghĩa rộng : thâm-nhuần ơn-huệ.

Hương trời : trò ơn-huệ của vua ban ra, hiếm, quý, làm vui thích như mùi thơm tự-nhiên trời cho.

389. *Tô-phụ* : vợ người Tô Tần. Tô Tần, người sinh ở Lạc-dương vào đời Chiến-quốc, là một người ăn-nói biện-luận rất giỏi. Tô đi hiến mưu cho vua Tần, nhưng không được dùng. Về, bị vợ bạc-đãi. Vợ đang dệt, ngồi trên khung-cửi không thềm xuống chào chồng. Sau Tô đi các lân-bang hiến mưu thì sáu nước dùng làm tể-tướng, cầm quyền. Lúc ấy, Tô về, mang về sáu cái ắn tể-tướng bằng vàng. Vợ bấy-giờ mới quì xuống tiếp.

390. *Lạc-dương* : kinh-đô nước Chu, ở phía nam sông Hoàng-hà, thuộc đất Hà-nam. Cũng là quê Tô Tần. Xem 389.

392. *Dám* : ý là không dám. Xem 389.

Dề-dàng : khinh-dề.

393. *Bào* : áo dài. Đây trò chiến-bào, là áo mà tướng mặc trong khi ra trận.

Giáp : áo làm bằng mảnh sắt hay đồng, mặc để đỡ tên, đạn, giáo, mác.

394. *Phong-sương* : trò sự gian-khổ trong khi đi đường trường, xông-pha gió và sương lạnh.

395. *Chuốc* : rót.

- 398 Giờ khăn lệ, Chàng trông từng tấm,
 Đọc thơ sấu, Chàng thăm từng câu.
 Câu vui đôi với câu sấu,
 400 Rượu khà, cùng kể trước sau mọi lời.
 Sẽ rót với lần-lần đôi chén,
 402 Sẽ ca dân rén-rén đôi liên.
 Liên-ngâm, đôi-âm từng phen,
 404 Cùng Chàng lại kết mỗi duyên tận già.
 Cho bỏ lúc sấu xa, cách nhớ,
 406 Giữ-gìn nhau vui thưở thái-bình.
 Ngâm-nga mong gửi chữ tình :
 408 « Dường nầy âu-hắn tài lành trượng-phu ! »

396. *Đeo hương* : bỏ hương trong túi con mà đeo vào người.

397. *Khăn lệ* : khăn ướt hay hoen vì lau nước mắt.

400. *Khà* : tổng mạnh hơi từ trong họng ra.

402. *Liên* : cặp gồm hai về ăn liền nhau trong văn.

403. *Liên-ngâm* : ngâm nối với nhau, mỗi người ngâm một câu hoặc một đoạn.

Đôi-âm : ngồi trước mặt nhau mà cùng nâng chén rượu uống.

408. *Âu-hắn* : thật chắc là.

Trượng-phu : tiếng trò đàn-ông ; tỏ ý có sức, có chí. Mà cũng là tiếng mà vợ gọi chồng.

MỤC-LỤC

Lời dẫn	Trang	5
I. Thời chiến-tranh (25 vê)		7
II. Chàng xuất-chinh (46 vê)		9
III. Nỗi thương-sợ (50 vê)		11
IV. Nỗi nhớ-nhung (50 vê)		14
V. Nỗi lẻ-loi (28 vê)		17
VI. Nỗi trông-ngóng (24 vê)		19
VII. Nỗi sầu-muộn (33 vê)		20
VIII. Nỗi chán-nản (25 vê)		22
IX. Nỗi mong-mỏi (48 vê)		24
X. Nỗi ngờ-vực (17 vê)		26
XI. Nỗi lo già (47 vê)		27
XII. Nỗi ao-ước (29 vê)		30
XIII. Nỗi khăn-cầu (45 vê)		32

IN TẠI NHÀ IN RIÊNG
MINH-TÂN
7 ĐƯỜNG GUÉNÉGAUD 7
P A R I S V I

QUYỂN

Danh - từ âm - nhạc ⁽¹⁾

của TÔNG NGỌC-HẠP

Ông Tông Ngọc-Hạp đã dày công sưu-tầm và nghiên-cứu trong bao năm để giúp đồng-bào yêu nhạc cùng các nhạc-sĩ, các học-giả, các nhà bình-luận nhạc một số danh-từ đầy-đủ, cần cho việc phổ-thông và xây-dựng nền nhạc-học Việt-Nam.

Sách dày 340 trang, có phụ thêm chuyên-ngữ Ý, Đức, Anh.

Giá bán : 550 Quan.

Ai đã diễn-ca bản

Chinh - phụ - ngâm ⁽¹⁾ ?

Ông Hoàng Xuân-Hãn đã áp-dụng phương-pháp khoa-học và nghiên-cứu tinh-xác để tham-khảo áng văn tuyệt-tác ấy. Ngoài bản dịch mà ta thường biết, ông đã tìm ra nhiều bản dịch khác nhau nữa. Đọc những bản dịch sau này, đọc những lời chú-thích cặn-kẽ, rõ-ràng, đọc bản chữ nho của Đặng Trần-Côn và bản dịch ra văn xuôi của ông Hoàng Xuân-Hãn, ta có thể hiểu thấu cái hay của văn chương « Chinh-phụ », và đồng-thời đính-chính ít nhiều sai-lầm mà xưa nay không ai để ý đến.

CHINH-PHỤ-NGÂM BỊ-KHẢO của ông Hoàng Xuân-Hãn là một tài-liệu quý giá mà một học-sinh, một nhà giáo, một nhà văn, một người Việt-Nam yêu văn-chương Việt-Nam không thể bỏ qua được.

Sách khổ lớn 14 × 21, dày 332 trang, có bốn bản chữ nôm khác nhau cùng với phần phụ-lục Hán-văn, và ngoài bìa có bức tranh truyền-thần Phan Huy-Ích của một họa-sĩ Trung-quốc.

Giá bán : 800 Quan.

MỚI RA

TOÁN - PHÁP (I)

của LÂM TÔ BÔNG

(Lớp nhì và lớp nhất Sơ-đẳng Tiểu-học)

Ông Lâm Tô Bông dùng kinh-nghiệm của nhà giáo để giảng-giải với lời văn giản-dị dễ hiểu ; ông lại khéo chọn các bài tập có liên-quan với thực-tế, học cho trẻ đi từ chỗ dễ đến chỗ khó.

Sách TOÁN-PHÁP trên 300 trang, chia ra 5 chương gồm có 35 bài học, mỗi bài chia ra từng đoạn : giảng-giải, câu hỏi, bài tập, toán vui, tính miệng, toán đồ ứng-dụng.

Sách TOÁN-PHÁP in chữ đẹp, hình vẽ nhiều và đầy-đủ mà có vẽ thiết-thực vui ngộ khiến trẻ ham thích được.

Sách TOÁN - PHÁP vừa được ban Văn-hóa
chấp-thuận duyệt-y làm sách giáo-khoa.

(1) Do Minh-Tân xuất-bản.

Achévé d'imprimer en Oct. 1954

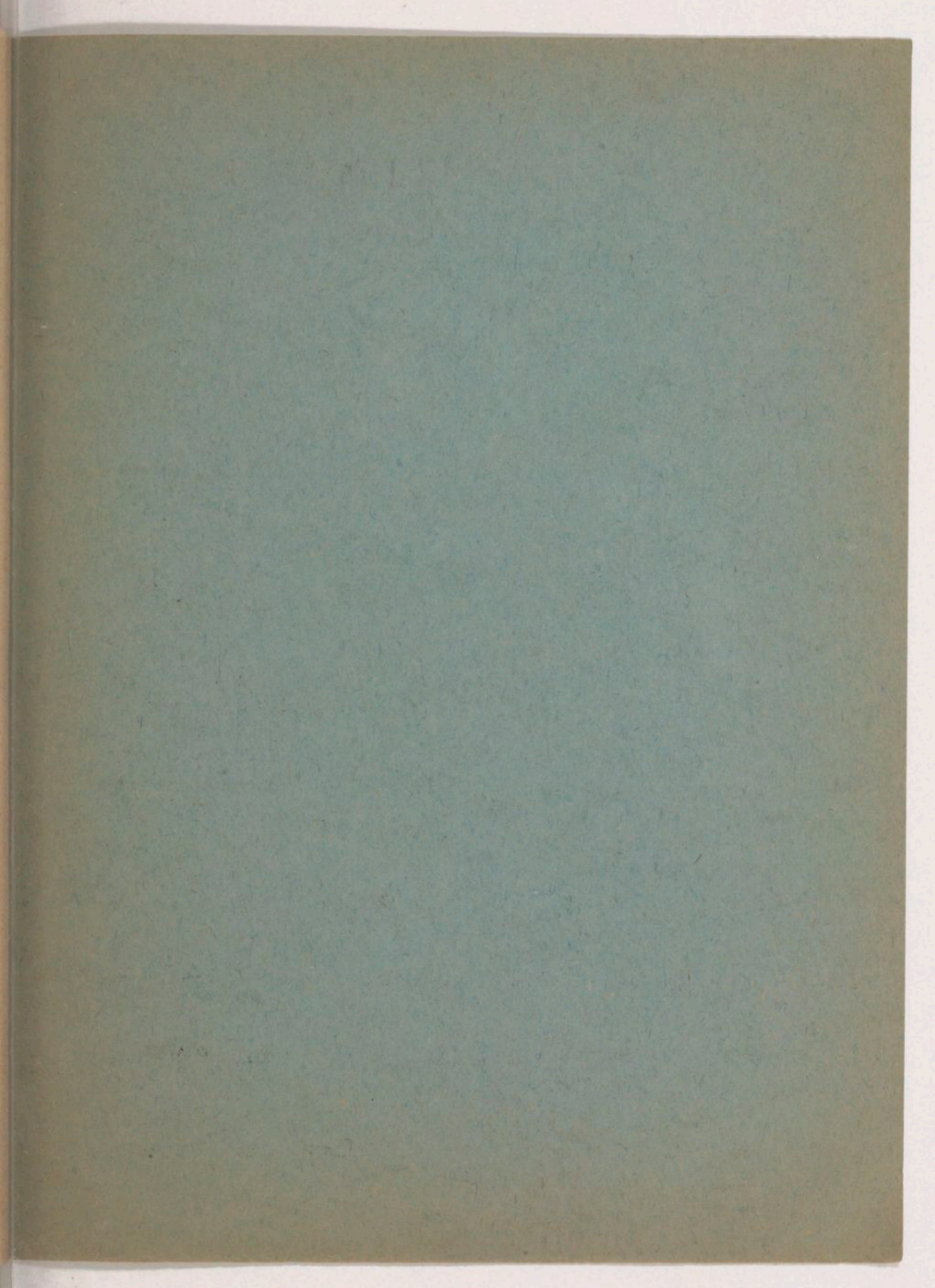
- Editions Minh - Tân

7 Rue Guénégaud, Paris VI

N° Editeur : 29

Dépôt légal 4^e trimestre 1954

14207



Nhà xuất-bản MINH-TÂN

7, RUE GUÉNÉGAUD, PARIS VI

ĐẠI-LÝ TẠI VIỆT-NAM :

BÍCH-VÂN THƯ-XÃ, 105, đại-lộ Gallieni, Saigon.

TRƯỜNG-THI, 48 bis, phố Mỹ-quốc, Hà-nội.

TỪ-ĐIỂN

Pháp-Việt từ-điển, tái-bản lần thứ ba Đào Duy-Anh
Danh-từ khoa-học (vạn-vật-học), tái-bản lần thứ hai Đào V.-Tiên
Danh-từ khoa-học (toán, cơ), tái-bản lần thứ hai .. Hg X.-Hãn
Danh-từ y-học bác-sĩ Phạm Khắc-Quảng, Lê Kh.-Thiền
Danh-từ âm-nhạc Tổng Ngọc-Hạp

SÁCH HỌC

Bài đọc quốc-văn, tập I, II, III Lê Văn-Chánh
Cổ-kim đồng-thoại Lê Văn-Chánh
Học tiếng Việt-Nam Lê Văn-Chánh
Cách-trí Lê Văn-Chánh
Thi-văn Việt-Nam, I, Nguyễn Văn-Côn
Toán-pháp (lớp nhứt, nhì sơ-đẳng tiểu-học) ... Lâm Tô Bông
Nhạc-lý dẫn-giải, tái-bản lần thứ hai Hương Mộc-Lan

NGHIÊN-CỨU

Triết-lý đã đi đến đâu ? Trần Đức-Thảo
Đông-Á trên trường chánh-trị quốc-tế Lê Văn Sáu
Con đường văn-nghệ mới Triều-Sơn
Luyện chí Nguyễn Trọng-Trử
Bệnh sốt rét ngã nước Nguyễn Hoán
La-sơn phu-tử Hoàng Xuân-Hãn
Cụ Trần Cao-Vân Hành-Sơn
Chinh-phụ-ngâm bị-khảo Hoàng Xuân-Hãn

KỊCH

Giặc Cờ Đen (kịch thơ) Ninh-Huy
Thầy Tú (phỏng theo vở "Topaze" của Pagnol) .. Cao Hữu-Huân